

xi

DÂN TỘC HỌC

3 - 1983

BẢN ĐỒ ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
CHU THÁI SƠN	
- Về mô típ «chày cối», một đặc trưng văn hóa trong kiến trúc dân gian ở Việt Nam	1
NGUYỄN VĂN DIỆU	
- Vài nét về đặc điểm kinh tế - xã hội ở vùng các dân tộc Lâm Đồng trước khi tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội	10
NGUYỄN XUÂN HỒNG, TRINH HỒNG LAN	
- Bước đầu tìm hiểu sự đan xen văn hóa giữa người Chăm và người Bana ở huyện Vân Canh tỉnh Nghĩa Bình	17
TRẦN CÁT	
- Nghề thủ công truyền thống ở nhóm cư dân Môn-Khơ-me Bắc Tây Nguyên	24
LÊ DUY ĐẠI	
- Những vấn đề đặt ra xung quanh việc bổ sung thêm lao động để phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên hiện nay.	30
LƯU HÙNG	
- Góp phần nghiên cứu tính song hệ ở dân tộc Hre	38
VŨ LỢI	
- Sự phát triển của dòng họ (djué) ở người Êđê	43
BÙI MINH ĐẠO	
- Vài nét về nương rẫy của người Bana ở huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Công Tum.	49
NGUYỄN VĂN KHÁNH	
- Vài nét về chính sách cai trị của thực dân Pháp đối với các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên	55
CẨM TRỌNG	
- Thử bàn về ý nghĩa của một số thuật ngữ biểu thị hình thái kinh tế - xã hội cổ truyền người Thái và Tây	61
LÊ KHÔI	
- Bảo tàng dân tộc học - cơ sở vật chất không thể thiếu được của việc nghiên cứu những khoa học lịch sử của đất nước	69
MARKARJAN E. S. (bài dịch)	
- Những vấn đề mấu chốt của lý luận về truyền thống văn hóa	72
TIN TỨC	

Vài nét về chính sách cai trị của thực dân Pháp đối với các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên

CHÍNH sách cai trị của thực dân Pháp đối với các dân tộc thiểu số là một vấn đề có nội dung rất phong phú nhưng phức tạp, cần phải đầu tư nhiều thời gian và công sức mới có thể giải quyết được. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập tới một khía cạnh của vấn đề, nhằm giới thiệu khái quát đôi nét về chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp đối với các dân tộc thiểu số ở phía Bắc và Tây Nguyên trước Cách mạng tháng Tám (1945), trên hai mặt chủ yếu: chính trị và kinh tế.

Như chúng ta đã biết, Việt Nam là một quốc gia có nhiều thành phần dân tộc⁽¹⁾; mỗi dân tộc có trình độ kinh tế, đời sống văn hóa và phong tục tập quán riêng. Ngoài người Việt (Kinh) sống chủ yếu ở đồng bằng, còn tuyệt đại bộ phận các dân tộc thiểu số đều quần cư ở miền núi và trung du, những nơi có vị trí chiến lược rất quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng. Do vậy ngay từ thời tiền thuộc địa, các triều đại phong kiến Việt Nam đã quan tâm chú ý và có nhiều đối sách cụ thể nhằm thu phục và tranh thủ sự ủng hộ của dân tộc thiểu số.

Vào giữa thế kỷ XIX, lợi dụng sự suy yếu của chế độ phong kiến nhà Nguyễn, thực dân Pháp đem quân tấn công xâm lược nước ta. Sau khi đã dùng áp lực quân sự và các thủ đoạn khác (thông qua các bản hiệp ước 1862, 1874, 1883 và 1884) buộc triều đình Huế phải đầu hàng, thực dân Pháp bắt đầu chuyển sang giai đoạn « bình định » đối với những vùng đã chiếm được, đồng thời đem quân lên đánh chiếm các vùng miền núi và cao nguyên. Để bảo vệ bản mường, đồng bào thiểu số đã đoàn kết chặt chẽ anh em đứng tiến hành cuộc kháng chiến bền bỉ chống quân xâm

lược. Có phong trào như của Giàng Tả Cháy (người H'mông) ở Tây Bắc đã kéo dài từ đầu thế kỷ XX cho đến tháng 3 năm 1921. Vì vậy phải mất nhiều năm sau đó, thực dân Pháp mới dần dần ổn định được tình hình ở miền núi và bắt đầu thi hành các chính sách áp bức và bóc lột đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Về mặt chính trị, Thủ đoạn thâm độc đầu tiên của thực dân Pháp là chia miền núi và trung du thành nhiều khu vực khác nhau; ở mỗi vùng chúng lại thực thi một chế độ riêng để dễ bề cai trị.

Kể từ ngày 15-4-1888, thực dân Pháp chia Bắc kỳ thành 14 *Quân khu* (*Région militaire*). Mỗi Quân khu do một sĩ quan cấp tá hoặc cấp tướng chỉ huy. Về sau, mỗi Quân khu lại được chia thành các *Tiểu quân khu* (*Cercle militaire*). Mỗi tiểu quân khu gồm một số trạm đóng quân, gọi là đồn binh (*Poste militaire*). Tuy vậy, trong quá trình hoạt động, thực dân Pháp cũng gặp phải nhiều khó khăn. Ví dụ khi muốn tiếp xúc với các quan lại người Việt, thậm chí khi muốn tiến hành các hoạt động thuần túy quân sự, các sĩ quan Pháp chỉ huy quân khu đều phải bàn bạc với viên công sứ chủ tịch hữu quan. Các phản ứng quân sự nhiều khi không được kịp thời và ít hiệu quả v.v..

Trước tình hình đó, ngày 6-8-1891 toàn quyền Đông Dương Đờ Lanétxăng (*De Lanessan*) đã ra nghị định bãi bỏ các quân khu và thiết lập các *Đạo quan binh* (*Territoire*).

(1) Theo những tài liệu được công bố chính thức mới đây thì nước ta có 54 dân tộc

militaire)⁽¹⁾. Theo các nghị định ngày 20-8-1891 và 9-9-1891 của toàn quyền thì Bắc Kỳ được chia thành 4 đạo quan binh: Đạo quan binh 1: Phả Lại, Đạo quan binh 2: Lạng Sơn, Đạo quan binh 3: Yên Bái, Đạo quan binh 4: Sơn La. Đứng đầu mỗi đạo quan binh là một viên sĩ quan với đầy đủ các quyền quân sự và dân sự. Về mặt quân sự, tư lệnh đạo quan binh có quyền độc lập chỉ huy các cuộc hành quân đánh chiếm trong phạm vi mình quản lý, và chịu sự chỉ đạo của viên Tổng tư lệnh các lực lượng quân đội Pháp ở Đông Dương. Về mặt dân sự, Tư lệnh đạo quan binh có quyền hành ngang với Thống sứ Bắc Kỳ, và chịu sự chỉ đạo của Toàn quyền Đông Dương.

Dưới Đạo quan binh là các Tiều quân khu (*Cercle militaire*), tương đương với cấp tỉnh. Đứng đầu Tiều quân khu là một viên sĩ quan người Pháp, có quyền ngang với công sứ đầu tỉnh dân sự, và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh Đạo quan binh.

Từ khi thành lập (1891) đến những năm đầu thế kỷ XX, địa bàn của các Đạo quan binh luôn luôn thay đổi, biến động, không cố định trong một vùng hoặc một khu vực nào. Ví dụ, theo nghị định 16-1-1915 của Toàn quyền Đông Dương thì Đạo quan binh thứ 4 bao gồm tỉnh Lai Châu và một phần vùng Thượng Lào. Nhưng việc sát nhập giữa hai khu vực đó không mang lại hiệu quả như mong muốn cho nên Toàn quyền Đông Dương lại ra một nghị định mới vào ngày 27-3-1916 quyết định thành lập một Đạo quan binh riêng ở Thượng Lào, gọi là đạo quan binh thứ 5; Đạo lý đóng ở Mường Khua⁽²⁾.

Nói chung, từ năm 1908 trở đi, tổ chức ở các Đạo quan binh có thay đổi ít nhiều, nhưng về cơ bản hình thức cai trị kiểu này vẫn được duy trì. Điều đáng lưu ý là địa bàn và quyền hành của các Đạo quan binh bị thu hẹp lại, chỉ còn ngang với cấp tỉnh. Vai trò của các công sứ dân sự được nâng dần lên.

Việc thực dân Pháp thiết lập các Đạo quan binh là do trạng thái biến động thường xuyên của tình hình chính trị ở miền núi và trung du Bắc Kỳ. Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong khi phong trào kháng chiến ở đồng bằng hầu như đã lắng xuống thì tại các vùng miền núi, các hoạt động đấu tranh vũ trang của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn tiếp tục phát triển. Cho nên thực dân Pháp đã phải đối phó lại bằng cách áp dụng hình thức thống trị có tính chất quân phiệt để sẵn sàng và trực tiếp tổ chức các cuộc săn quét và khủng bố nhân dân. Nơi nào phong trào nổi dậy mạnh thì nơi đó lập tức bị giới cầm quyền thực dân

đưa vào Đạo quan binh, đặt dưới quyền cai trị của giới cầm quyền quân sự. Những vùng nào phong trào tạm lắng xuống, chúng lại chuyển cho giới cầm quyền dân sự. Như vậy, nội dung cơ bản của chính sách này có thể tóm tắt lại là: không được thiết lập quá sớm chế độ cai trị dân sự; phải duy trì chế độ cai trị quân sự—càng cứng rắn càng tốt—để kẻ bị trị không được nghĩ rằng kẻ thống trị nhu nhược yếu đuối⁽³⁾. Có thể nói *Đạo quan binh* là hình thức đặc biệt của bộ máy thống trị thực dân trong khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số ở phía Bắc.

Tại miền Nam, sau khi chiếm xong các tỉnh miền xuôi, bắt đầu từ 1884 thực dân Pháp đem quân đánh lên Tây Nguyên. Thủ đoạn đầu tiên của chúng là tung bọn gián điệp đội lốt thầy tu vào các buôn làng truyền đạo, nhưng mục đích chính là để do thám tình hình. Tiếp đó, bằng nhiều thủ đoạn, vừa dùng sức mạnh quân sự để gây sức ép, vừa đem của cải mua chuộc một số tù trưởng, dần dần thực dân Pháp đã chiếm được vùng Tây Nguyên. Từ những năm 90 của thế kỷ XIX, thực dân Pháp bắt đầu đẩy mạnh việc xây dựng và củng cố bộ máy thống trị trên Tây Nguyên. Dưới chiêu bài «thành lập Liên bang tự trị», chúng âm mưu tách Tây Nguyên ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, nhằm thực hiện chính sách chia để trị, đồng thời giành độc quyền khai thác tài nguyên trên vùng cao nguyên giàu có.

Để thực hiện âm mưu đó, tháng 10-1893, thực dân Pháp ký với chính phủ Xiêm (Thái Lan) một bản hiệp ước sát nhập khu vực Kontum, Đăklắc vào vương quốc Lào. Nhưng trước sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân

(1) Xem: Dương Kinh Quốc, «Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam, thời kỳ trước cách mạng tháng Tám năm 1945». Nghiên cứu lịch sử, số 204, tháng 6/1982

(2) Trong sách: «Indochine française (Monographie du V^e Territoire militaire)», Imp. d' Extrême-Orient, Hanoi 1930, tác giả G. Aymé lại ghi ngày thành lập *Đạo quan binh 4* (Lạng Sơn) là 21-1-1915; và ngày thành lập *Đạo quan binh 5 Thượng Lào* là 21-3-1916. Đây có thể là do một sự nhầm lẫn nào đó của tác giả, hoặc do sai sót trong khi biên tập, in ấn.

(3) Officiers de l'Etat-Major, «Histoire militaire de l' Indochine des débuts à nos jours (1-1922)», IDEO, Hanoi, 1922, theo Dương Kinh Quốc, bài đã dẫn.

ở đây, thực dân Pháp buộc phải trả lại các vùng đất trên về lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1901, thực dân Pháp thành lập các Nha đại lý (Délégation) và thông qua cơ quan này để thực thi các chính sách cai trị đối với các dân tộc thiểu số. Trong thời kỳ này, về danh nghĩa triều đình Huế vẫn có quyền cai quản phần đất Trung kỳ (từ Bình Thuận trở ra Thanh Hóa). Nhưng trên thực tế, quyền hạn của triều đình chỉ còn lại ở một số công việc không quan trọng và trong các khu vực người Kinh. Mặc dù triều Huế đặt chức Quản đạo bên cạnh tên công sứ Pháp để phụ trách công việc trật tự an ninh chung, và làm môi giới giữa chính quyền thực dân và các dân tộc thiểu số, nhưng thật ra viên quan này cũng chỉ là bù nhìn⁽¹⁾, không có một chút quyền lực nào đáng kể.

Năm 1907, chính quyền thực dân ra quyết định thành lập tỉnh Kontum; năm 1923 lập tỉnh Đăklắc. Năm 1929, theo quyết định của Khâm sứ Trung kỳ, phần đất phía nam tỉnh Kontum được cắt ra để thành lập tỉnh Plâyku. Như vậy đến năm 1929, Tây Nguyên được chia thành 3 tỉnh: Plâyku, Kontum và Đăklắc.

Ở các vùng miền núi và trung du, tỉnh là đơn vị hành chính lớn nhất. Đứng đầu mỗi tỉnh là một tên công sứ (Résident) người Pháp. Tỉnh miền núi cũng chia thành các phủ, huyện (district) và châu (l'arrondissement), trong đó huyện và châu là cấp tương đương nhau, trực thuộc phủ. Dưới huyện hoặc châu là tổng (canton), và xã (commune) hoặc bản. Năm quyền cao nhất trong một châu là tri châu. Về danh nghĩa, quyền hành của tri châu rất lớn, nắm trong tay quyền hành về cảnh sát, hành chính, tô thuế v.v... Nhưng «trên thực tế quyền lực của tri châu luôn bị thay đổi và vai trò của viên quan này đôi khi chỉ còn là trung gian giữa chính quyền cấp trên và nhân dân»⁽²⁾.

Bên cạnh việc tổ chức hành chính theo từng vùng, thực dân Pháp còn đặt ra những chính sách cai trị riêng đối với từng dân tộc. Đối với người Tây chúng đặt chức chánh, phó tổng, lý trưởng, phó lý, tổng xã đoàn và hội đồng kỳ mục. Đối với người H'mông (Mèo) chúng chia thành giáp, có bọn tổng giáp, nằm dưới sự kiểm soát của bang tá. Ở khu vực người Mường, chúng thành lập hội đồng Quan lang và một hội đồng đại diện địa phương. Tại vùng người Dao (Mán) chúng lập Nha mán ở tỉnh, khán động, chánh mán ở xã... để xét hỏi và kiểm soát riêng đối với người Dao v.v... Cũng gần như khái niệm làng ở người Kinh, đơn vị hành chính nhỏ nhất trong vùng các dân tộc thiểu số là xã, bản hoặc buôn làng (bọn Pháp

gọi chung là Commune). Ở đây việc cai trị được tiến hành theo hình thức cổ truyền. Trong cuốn sách «*Ô Đạo quan binh*» Lu-y Đơ Gorăngđômêđông (Louis de Grandmaison), vốn là sĩ quan quân đội viễn chinh Pháp đã từng ở Việt Nam khá lâu, nhận xét: «*Bản làng (le commune) là cơ sở của đời sống chính trị, nó có quyền tự trị rộng rãi và quyền tự quản. Chính quyền được tiến hành thông qua hội đồng kỳ mục do lý trưởng hay xã trưởng trực tiếp thực thi*»⁽³⁾. Như vậy, vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp rõ ràng chưa có khả năng với tay tới các bản làng ở miền núi. Nhưng dưới hình thức «*tự trị*» giả hiệu, chúng có thể tiến hành nhiều thủ đoạn áp bức, bóc lột đối với đồng bào các dân tộc, thông qua bọn quan lại, tầng lớp trên và thống trị của người địa phương từ phủ, châu cho tới buôn, bản.

Cùng với quá trình thiết lập bộ máy thống trị ở các vùng và đối với từng dân tộc, thực dân Pháp còn ráo riết lôi kéo mua chuộc bọn chúa đất phong kiến và tù trưởng lớn địa phương biến bọn này thành chỗ dựa xã hội và công cụ tay sai cho chúng. Vừa dùng áp lực quân sự đe dọa, bọn thực dân vừa kết hợp chặt chẽ với các thủ đoạn chia rẽ về chính trị và mua chuộc về kinh tế nhằm thu phục một số phía, tạo và tù trưởng các dân tộc thiểu số. Tại vùng Sơn La, chúng hết sức tranh thủ bọn Cầm Văn Hoan, Cầm Văn Oai, đồng thời đặc biệt chú ý lôi kéo mua chuộc tên Đèo Văn Tri (một thổ ty ở Lai Châu). Trong «*Truyện kể bản mường*» của người Thái còn kể lại rằng tên sĩ quan thực dân Pavi (Auguste Pavie) được bọn Pháp phái lên bình định vùng Tây Bắc, sĩ cường lại thì giết, ai hàng thì cho làm chức dịch như xưa. Sau Pavie dụ dỗ được Đèo Văn Tri. «*Thế là 16 châu Thái thuộc về Tây. Tây lập đồn ở Đôn Mên tỉnh nước ở lâu dài*»⁽⁴⁾. Về sau, Đèo Văn Tri ra hàng giặc, phản bội lại nhân dân, trở thành tên tay sai đắc lực nhất của thực dân Pháp ở vùng Tây Bắc.

(1) Công cuộc nam tiến của dân tộc Việt Nam và chính sách cai trị các sắc tộc thiểu số dưới triều Nguyễn», Tài liệu đánh máy TVQG, ký hiệu VV491.

(2) Louis de Grandmaison, «*En territoire militaire*», Librairie Plon, Rue Garancière 10, P. 1898, tr. 159.

(3) Louis de Grandmaison, «*En Territoire militaire*», Sách đã dẫn, tr. 159.

(4) Viện Dân tộc học, «*Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*», Nxb KHXH, 1977, tr. 166.

Một mặt vừa tăng cường các thủ đoạn mua chuộc dụ dỗ, mặt khác thực dân Pháp vừa tìm cách hạn chế quyền lực của bọn chúa đất, phía, tạo và cả những tên tay sai của chúng. Năm các lực lượng vũ trang địa phương trước kia nằm trong tay bọn lãnh chúa phong kiến và tù trưởng lớn, đến nay cũng bị tước đoạt và tập trung vào trong tay bọn thực dân. Các lực lượng lính khố xanh, lính đồng đều được thống nhất lại và đặt dưới sự chỉ huy của bọn sĩ quan người Pháp. Những tù trưởng, phía, tạo v.v... đầu hàng thực dân Pháp thì được chúng cho giữ một số chức vụ như lý trưởng, chánh, phó tổng hoặc cao hơn như Tri châu, Quan lang, Quản đạo... Đèo Văn Tri sau khi hàng giặc được chúng cho làm Quản đạo, mỗi tháng được lĩnh 1200 đồng. Mặc dù vậy, trong thực tế bọn này cũng chỉ là bù nhìn, quyền hành bị hạn chế rất nhiều. Bên cạnh những thủ đoạn thâm độc trên, thực dân Pháp còn đưa các quan lại người Kinh lên làm Tri châu, An sát... để cai trị các dân tộc ở miền núi. Theo Louis de Grandmaison cho biết thì ở Đạo quan binh 2 Lạng Sơn, «từ cuối 1893, tất cả công chức cao cấp, hiểu ở đây là các Tri châu đều được thay bằng các quan người Kinh, cùng với việc thái hời gần như trệt để những người địa phương»⁽¹⁾. Bằng các thủ đoạn đó, thực dân Pháp muốn gây sự hiềm khích, thù hằn giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số. Chúng còn gây mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc thiểu số với nhau. Chẳng hạn ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn trước cách mạng tháng Tám (1954), thực dân Pháp đã nhiều lần kích động người Dao đánh lại người Tày, hoặc gây ra hiềm khích nghi kỵ giữa người Nùng và người Tày. Ở khu vực Bằng Khâu (Bắc Cạn), chúng còn xúi giục người Tày, Nùng chém giết lẫn nhau, gây ra biết bao cảnh huynh đệ tương tàn⁽²⁾.

Để có thể sẵn sàng ứng phó kịp thời đối với các biến động của tình hình, thực dân Pháp tăng cường xây dựng lực lượng quân sự bao gồm lính Pháp, lính khố xanh và khố đỏ. Hàng trăm đồn bốt, trạm gác, điểm canh đã được lập nên ở khắp các khu vực miền núi, từ các thị xã, thị trấn đến những nơi hẻo lánh xa xôi. Riêng ở Hà Giang đã có trên 18 đồn bốt, trong mỗi đồn gồm từ 2 đến 3 trung đội⁽³⁾. Đối với những đồn lẻ và xa, giáp biên giới, chúng đặt chức bang tá để kiểm soát, đồng thời lập các đội lính đồng giao cho các tổng, xã đoàn nắm giữ. Chúng còn lập một mạng lưới canh sát, mật thám, nhà tù đặc biệt khắp nơi, ở các châu đều có trại giam, tại tỉnh lỵ có một nhà tù lớn. Tổ chức tòa án từ tỉnh xuống các châu đều nằm trong tay giới cầm quyền quân sự. Những viên

sĩ quan phụ trách giám sát châu nào cũng đồng thời là canh sát trưởng trong khu vực đó.

Nhìn chung lại, trong suốt mấy chục năm đô hộ nước ta, chính sách thống trị của thực dân Pháp đối với các dân tộc thiểu số ở các vùng, các miền và trong từng thời gian nhất định được biểu hiện dưới những hình thức khác nhau. Tuy vậy, về thực chất đó chỉ là chính sách chia để trị (chế độ «tự trị» của bọn đế quốc cũng là một hình thức chia để trị), là thủ đoạn chia rẽ thâm độc trong nội bộ các dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số với Việt (Kinh). Chúng còn ra sức tạo dựng một đội ngũ tay sai trung thành trong số các địa chủ, chúa đất, tù trưởng, phía, tạo địa phương, nhằm qua bộ phận trung gian này thực thi các thủ đoạn áp bức và bóc lột đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. «Âm mưu của chúng là thông qua bộ máy phong kiến cũ bên dưới để nắm dân, không đụng chạm đến hoặc có khi còn khuyến khích trong một phạm vi nhất định những quan hệ phong kiến cũ để ràng buộc người dân với chúa đất, và thông qua các hình thức phong kiến và nửa phong kiến để ráo riết bóc lột nhân dân lao động»⁽⁴⁾.

Trên bình diện kinh tế. Sau khi hoàn thành chương trình bình định ở các khu vực miền núi và trung du, thực dân Pháp càng đẩy mạnh việc chiếm đất để khai thác tài nguyên và lập đồn điền. Phần lớn các công trường khai thác mỏ và kim loại quý đều được xây dựng ở các tỉnh miền núi Bắc Kỳ. Đầu thế kỷ XX, hàng loạt cơ sở khai mỏ của bọn thực dân, tư bản Pháp được thành lập, như công ty mỏ thiếc Thượng du Bắc Kỳ (lập năm 1902), công ty thiếc và vonfram Bắc Kỳ (lập năm 1911), công ty mỏ than Tuyên Quang, Công ty mỏ than Hạ Long và Đồng Đăng (lập năm 1924)... Tại các công trường khai mỏ, bọn thực dân bắt cả đồng bào dân tộc thiểu số và người Việt (Kinh) vào làm việc, đồng thời tìm mọi cách vắt mồn sức lực của họ để kiếm lời. Theo bọn thực dân thì một

(1) Louis de Grandmaison, «En Territoire militaire». Sách đã dẫn, P. 161.

(2) «Việt Bắc giàu đẹp và anh dũng», Ban dân tộc (Phủ Thủ tướng) xuất bản, H. 1956, tr. 36.

(3) «Lịch sử cách mạng tháng Tám tỉnh Hà Giang», Ty Văn hóa Hà Giang xuất bản, 1971, tr. 14.

(4) Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm, «Điện Biên trong lịch sử», Nxb Khoa học xã hội, H. 1979, tr. 124.

trong những nơi có số lượng hầm mỏ cao nhất là tỉnh Bắc Cạn⁽¹⁾. Riêng ở đây trong 27 năm (từ 1914 đến 1941), chúng đã đem đi 353.716 tấn quặng kẽm; trong 3 năm (từ 1935 đến 1937) chúng đã cướp mất 51.735 kg vàng. Chỉ riêng năm 1941, để khắc phục cho nhu cầu chiến tranh, thực dân Pháp đã vơ vét 168 tấn quặng măng-gan, 5.500 tấn quặng chì⁽²⁾. Ngoài ra, bọn thực dân Pháp còn ra sức vơ vét, cướp đoạt các nông, lâm sản, nhất là các loại gỗ quý, tre, nứa, song, mây, các thảo sản, đặc sản. Chúng bắt nhân dân khai thác và bán rẻ những lâm sản quý để chúng chuyển về nước hoặc đem bán ra thị trường thế giới. Riêng tỉnh Tuyên Quang, số lượng gỗ khai thác hàng năm đã lên tới hàng vạn mét khối. Năm 1944, số tiền gỗ của tỉnh là 747.000 đồng, trị giá bằng 149.400 tạ gạo⁽³⁾. Ở vùng cao, chúng tìm cách vơ vét bạc trắng và thuốc phiện. Bên cạnh đó, chính quyền thực dân còn bắt hàng ngàn nhân công đi xây đồn, mở đường, đắp thành lũy. Năm 1931, Pháp cho xây nhà tù Sơn La, làm đường ô tô đi Tạ Khoa. Năm 1932 lại mở đường đi Thượng Lào và đường từ Mộc Châu về Suối Rút. « Con đường này người Thái gọi là đường *Phả li, phả lỏ*. Biết bao người Thái bị chết trên con đường này »⁽⁴⁾.

Song song với việc xây dựng các công trường khai mỏ, tư bản Pháp còn trắng trợn cướp đất để lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp. Riêng ở Trung Kỳ, tính đến năm 1913, bọn Pháp đã cướp mất 26.000 ha đất, chủ yếu trên các vùng đất Tây Nguyên⁽⁵⁾. Năm 1923, chính quyền Pháp ra lệnh cấm không cho người Việt (Kinh) lên khai thác và sinh sống trên Tây Nguyên, thực chất là nhằm mục đích độc chiếm khu vực đất đai màu mỡ này. Bước vào thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), các ngành công nghiệp ô tô trên thế giới bắt đầu phát triển mạnh, nhu cầu về cao su trên thị trường ngày càng tăng. Trước tình hình đó, bọn tư bản tư nhân Pháp và chính quyền thực dân đều đổ xô vào kinh doanh khai thác cao su. Do đó, số đất đai ở các vùng miền núi và cao nguyên bị bọn Pháp chiếm đoạt ngày càng nhiều. Tính đến năm 1929, diện tích trồng cao su trong cả nước đã lên tới 90.225 ha không ít đồn điền rộng hàng trăm ha đã được mọc lên trên các vùng cao nguyên đất đỏ miền Trung và miền Nam. Ở Tuyên Quang, theo các báo cáo của công sứ Lariviero (Larivière) ngày 9-2-1942, chỉ tính từ năm 1897 đến 1941, thực dân Pháp và bọn địa chủ tay sai đã chiếm 18.832 ha ruộng, 144 đồn điền.

Ngoài tư bản địa chủ người Pháp, bọn phía, tạo, chúa đất, và một số tù trưởng

được chính quyền thực dân che chở cũng mặc sức hoành hành ở các bản, Mường. Chúng lợi dụng việc thực dân Pháp duy trì các hình thức phong kiến và nửa phong kiến ở miền núi để tăng cường bóc lột nông dân lao động, nhằm bù lại một phần những quyền lợi trước kia đã bị bọn thực dân tước đoạt. Chúng đua nhau chiếm ruộng công rồi biến thành ruộng tư. Do đó tình trạng ruộng công chuyển thành ruộng tư diễn ra ngày càng phổ biến. Có nơi như ở Mường Lay và Quỳnh Nhai (Tây Bắc), số ruộng tư chiếm tới 40%.

Không chỉ dùng túng cho bọn tay sai chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, thực dân Pháp còn độc quyền trong việc quản lý đất đai. Chúng qui định những thuế lệ ngặt nghèo trong việc chuyển giao ruộng đất. Ở Tây Nguyên, theo các nghị định ngày 30-3-1923 ngày 15-3-1925 và ngày 25-8-1925 của khâm sứ Trung Kỳ thì những thửa ruộng dưới 30 ha muốn chuyển cho người khác phải được quận trưởng đồng ý, còn những khu ruộng từ 30 ha trở lên phải do khâm sứ chuẩn y⁽⁶⁾.

Thực dân Pháp còn tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để có thể bóc lột, bóc lột nhân dân ta được nhiều nhất. Chúng đặt ra hàng chục thứ thuế khác nhau. Không kể những thứ thuế áp dụng cho toàn quốc như thuế đinh, thuế điền, chính quyền thực dân còn đặt ra nhiều thứ thuế vô lý khác như thuế ngựa thồ, thuế khói lửa, thuế đầu nhà, thuế nuôi quân, thuế thuốc phiện. Năm 1896, chính quyền qui định mỗi dân đinh người Dao, Nùng Tây phải nộp một khoảng thuế phụ là 1 đồng 3 hào 8. Số thuế đó có thể nộp bằng tiền hoặc bằng các sản vật quý như ngựa voi, sáp vàng, mật trắng⁽⁷⁾. Năm 1932, một hộ người Xá phải đóng 1.875 đồng thuế thân, một hộ người H'mông (Mèo) phải đóng 2,50 đồng⁽⁸⁾. Ở Tây Bắc, thực

(1) Massimi, « Giản chí Bắc Cạn 14-10-1932 », theo « Lịch sử cách mạng tháng Tám tỉnh Bắc Thái », BNC lịch sử Đảng Bắc Thái xuất bản, 1971, tr. 16.

(2) Số liệu của công sứ Loupy, theo « Lịch sử cách mạng tháng Tám Tuyên Quang », BNC lịch sử Đảng Tuyên Quang xuất bản, 1966, tr. 10.

(3) « Truyện kể bản mường », Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái, sách đã dẫn, tr. 184.

(4) « Sơ bộ hệ thống các tài liệu về chính sách kinh tế của Ngụy quyền Sài Gòn đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam », Tư liệu Khoa sử ĐHQH Hà Nội, ký hiệu LV 585.

(5) « Sơ bộ hệ thống các tài liệu về chính sách kinh tế... » Tài liệu đã dẫn.

(6) « Đại Nam điển lệ toát yếu », Sài Gòn 1962, tr. 183.

dân Pháp qui định mức thuế cho người Thái như sau: thuế thân là 3,5 đồng, thuế ruộng nương là 2,4 đồng, thuế đầu nhà ⁽¹⁾ là 3,2 đồng. Như vậy mỗi gia đình nông dân Thái phải nộp 9,1 đồng thuế trong một năm. Trong khi đó tiền bạc lại rất khan hiếm. «Truyện kể bản mường» kể rằng: «Dân mường hồi đó túng tiền lắm. Họ phải bán thóc (một gánh thóc - tương đương 30 kg - trị giá 0,22 đồng), bán trâu (một trâu mộng trị giá 12 đồng) để nộp thuế và các khoản» ⁽²⁾. Chính sách sưu thuế nặng nề của thực dân Pháp là nguyên nhân trực tiếp gây ra nhiều cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong những năm 1930-1931, phong trào chống sưu thuế (người Thái gọi là phong trào «chiều dân chống thuế») ở vùng Thuận Châu, Phù Yên (Sơn La) phát triển mạnh với những yêu sách cụ thể: đòi giảm thuế, bớt phu, đòi phía, tạo không được cướp đoạt ruộng đất của dân bản ⁽³⁾. Năm 1918, đồng bào H'mông Tây Bắc do Giảng Tả Chay lãnh đạo lại nổi dậy đánh Pháp cũng là «vì một năm Tây bắt nộp ba lần thuế» ⁽⁴⁾.

Cùng với gánh nặng tô thuế, người dân miền núi còn phải đi phu cho chính quyền thực dân. Số ngày đi phu tính theo từng hộ trong một năm thường là 3 tháng, có khi tới 5-6 tháng. Ở một vài nơi như Bắc Mê, Yên Minh (Hà Giang) hoặc một đôi nơi khác, bọn Pháp vẫn cho duy trì hình thức ruộng «quảng». Người nông dân cấy ruộng «quảng» chẳng những phải nộp tô cho chủ ruộng mà còn phải nộp lợn, gà, rượu, gạo, tiền trong các dịp cúng lễ, giỗ, tết, và hàng năm phải giành một số thời gian lao động không công cho nhà «quảng».

Rõ ràng các chính sách về kinh tế của thực dân Pháp cũng chỉ nhằm một mục đích làm đem lại lợi nhuận siêu ngạch cho chính quyền thực dân và tư bản Pháp. Đối với nông dân lao động bị đẩy dần vào tình trạng bán công hóa và phá sản hàng loạt. Phần lớn nông dân không có ruộng hoặc có rất ít ruộng, làm không đủ ăn, đời sống vô cùng khổ cực. Ở Tuyên Quang hàng năm có tới 40% gia đình nông dân bị thiếu ăn từ 3 đến 6 tháng ⁽⁵⁾.

Đi đôi với những thủ đoạn áp bức bóc lột về chính trị và kinh tế, thực dân Pháp tiếp tục bảo lưu, duy trì những phong tục, tập quán lạc hậu, khuyến khích các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, mê tín dị đoan, thực hiện chính sách ngu dân các tầng lớp nhân dân lao động để tiện bề cai trị.

Các chính sách trên đây của thực dân Pháp đã kìm hãm sự phát triển của các dân tộc thiểu số, làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động ngày càng trở nên điêu đứng và đói khổ. Nhưng mặt khác, nó cũng góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa trong cơ cấu kinh tế và xã hội của các dân tộc miền núi. Do quan hệ tiền tệ và giao lưu giữa các vùng được mở rộng, nên một số trung tâm buôn bán, chợ búa ở các thị xã, thị trấn cũng dần dần hình thành. Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ xuất hiện ngày một đông. Trong các vùng nông thôn, phạm vi trao đổi vật lấy vật, hàng lấy hàng như thời kỳ tiền thuộc địa bị thu hẹp dần. Như vậy, sự thâm nhập - mặc dù bị nhiều hạn chế - của các quan hệ kinh tế mới, ít nhiều có tính chất tư bản chủ nghĩa (thông qua việc khai mỏ, lập đồn điền và kinh doanh công thương nghiệp của tư bản Pháp) đã từng bước hạn chế nền kinh tế tự cung tự cấp, có tính chất công xã khép kín ở vùng các dân tộc thiểu số, «phá hoại những công xã nhỏ bé nửa man rợ, nửa văn minh ấy, tiêu diệt cơ sở kinh tế của các công xã ấy» ⁽⁶⁾. Nói tóm lại nó «đã làm suy yếu chế độ phong kiến», mặc dù «toàn bộ chế độ đó chưa bị phá hủy» ⁽⁷⁾. Và đi liền với quá trình tan rã của các yếu tố kinh tế tự nhiên là sự nảy sinh - mặc dù còn rất yếu ớt - của các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở những khu vực này.

(1) «La Délégation de Diên Biên Phủ», dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm, «Diên Biên trong lịch sử», Sđd, tr. 127.

(2) «Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam», Ban dân tộc Tây Bắc xuất bản, 1975, tr. 139.

(3) «Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam». Sách đã dẫn, tr. 140.

(4) Viện Dân tộc học, «Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái», sách đã dẫn, tr. 172.

(5) «Lịch sử cách mạng tháng Tám Tuyên Quang», sách đã dẫn, tr. 9.

(6) C. Mác «Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ», C. Mác, F. Anghen «Tuyển tập», Nxb ST. H. 1962, tr. 555.

(7) Etudes Vietnamiennes. «Données ethnographiques(I)», Ed Etrangères, H. 1971, tr. 212.